

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố giá trị dòng chảy tối thiểu
ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục nguồn nước liên tỉnh và Danh mục nguồn nước liên quốc gia (nguồn nước mặt);

Căn cứ các Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông (Hồng, Mã, Cả, Hương, Vu Gia-Thu Bồn, Ba, Sê San, SrêPôk, Trà Khúc, Kôn - Hà Thanh và Đồng Nai) đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

Căn cứ các giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp đối với các công trình thủy lợi, thủy điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu 555 hồ chứa, đập dâng của 511 công trình thủy lợi, thủy điện, cụ thể:

1. Công trình thủy điện: 529 hồ chứa, đập dâng của 487 công trình.
2. Công trình thủy lợi: 26 hồ chứa, đập dâng của 24 công trình.

Điều 2. Trách nhiệm trong theo dõi, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng:

1. Trách nhiệm của Cục Quản lý tài nguyên nước:

a) Kiểm tra, giám sát việc bảo đảm dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng; xử lý vi phạm đối với hành vi không bảo đảm dòng chảy tối thiểu theo quy định;

b) Định kỳ rà soát, cập nhật, tổng hợp và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ: chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước để đăng tải Quyết định này và tổ chức việc đăng tải, công bố dòng chảy tối thiểu đối với các hồ chứa, đập dâng được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt giá trị dòng chảy tối thiểu từ ngày 01/7/2021 lên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định của Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTTg CP Lê Văn Thành (để b/cáo);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: CT, NN&PTNT, GTVT, XD;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Tổng cục: KTTV, MT;
- Trung tâm QHĐTTNNQG; Viện KHTNN;
- Văn phòng TTUBSMC Việt nam;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Công TTĐT Bộ TNMNT;
- Lưu: VT, VP, TNN.

(Handwritten marks)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Danh mục

GIÁ TRỊ DÒNG CHẢY TỐI THIỂU Ở HẠ DU CÁC HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
A	CÁC LƯU VỰC SÔNG LỚN									
I	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng									
1	Hòa Thuận	Hòa Thuận	Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5	17		Thủy điện
2	Tiên Thành	Tiên Thành, Hạnh Phúc	Phục Hòa, Quảng Uyên	Cao Bằng	Sông Bằng Giang	Trung Quốc	9,5	17		Thủy điện
3	Pác Khuổi	Lê Chung	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang		3,08		Thủy điện
4	Bạch Đằng	Bạch Đằng	Hòa An	Cao Bằng	Sông Hiến	Sông Bằng Giang	1,93			Thủy điện
5	Nà Lò	Vĩnh Quý, Triệu Âu	Hạ Lang, Phục Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang	0,5			Thủy điện
6	Khuổi Luông	Cách Linh, Bế Văn Đàn	Quảng Hòa	Cao Bằng	Sông Bắc Vọng	Sông Bằng Giang		1,2		Thủy điện
7	Nà Tẩu	Độc Lập	Quảng Yên	Cao Bằng	Sông Vi Vọng	Sông Bắc Vọng	0,5			Thủy điện
8	Khánh Khê	Bình Trung, Khánh Khê	Cao Lộc, Văn Quan	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	3,1			Thủy điện
9	Hồ Bản Lải	Khuất Xá, Sần Viên	Lộc Bình	Lạng Sơn	Sông Kỳ Cùng	Trung Quốc	2,24			Thủy lợi
10	Thác Xăng	Hùng Việt, Hùng Sơn	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	2,7	15,5		Thủy điện
11	Khuổi Nộc	Lương Thượng	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Bắc Giang	Sông Kỳ Cùng	1,5			Thủy điện
12	Pác Cáp	Lương Thành và Văn Mí	Na Rì	Bắc Kạn	Sông Nà Rì	Sông Bắc Giang	1,53			Thủy điện
13	Bắc Khê 1	Kim Đồng	Tràng Định	Lạng Sơn	Sông Bắc Khê	Sông Kỳ Cùng	1,25			Thủy điện
II	Sông Hồng - Thái Bình									
II.1	Sông Thái Bình									
14	Thác Giềng Bạc 1	Xuất Hóa	TP. Bắc Kạn	Bắc Kạn	Sông Thái Bình	Biển	3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
15	Thác Giềng Bạc 2		Xuất Hóa	TP. Bắc Cạn	Bắc Kạn	Sông Thái Bình	Biển	3,4			Thủy điện
16	Nậm Cát		Đôn Phong	Bạch Thông	Bắc Kạn	Nậm Cát	Sông Cầu	0,5			Thủy điện
II.2	Sông Hồng										
	Sông Thao										
17	Tà Loi 2		Trung Lèng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,93			Thủy điện
18	Tà Loi 3		Mường Hum, Trung Lèng Hồ	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1	1,6		Thủy điện
19	Mường Hum		Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	1,75			Thủy điện
20	Ngòi Phát		Bản Vược, Bản Xèo, Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Suối Sinh Quyền	Sông Thao	2,6			Thủy điện
21	Pờ Hồ	Đập chính	Trung Lèng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Pờ Hồ	Suối Sinh Quyền	0,30			Thủy điện
		Đập phụ	Trung Lèng Hồ	Bát xát	Lào Cai	Suối Tà Lé	Suối Sinh Quyền	0,18			Thủy điện
22	Nậm Hồ		Dền Thàng	Bát Xát	Lào Cai	Nậm Ho	Suối Sinh Quyền	0,17/0,25			Thủy điện
23	Nậm Pung		Nậm Pung, Mường Hum	Bát Xát	Lào Cai	Nậm Pung	Suối Sinh Quyền	0,3			Thủy điện
24	Bản Xèo		Mường Hum, Dền Thàng, Bản Xèo	Bát Xát	Lào Cai	Suối Bản Xèo	Suối Sinh Quyền	0,2			Thủy điện
25	Phố Cũ		Bản Vược	Bát Xát	Lào Cai	Suối Phố Cũ	Sông Thao	0,35			Thủy điện
26	Sùng Vui		Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,2			Thủy điện
27	Vạn Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	1,32			Thủy điện
28	Mây Hồ	Đập chính	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,23			Thủy điện
		Đập phụ 1	Bản Khoang	Sa Pa	Lào Cai	Suối Can Hồ	Suối Quang Kim	0,11			Thủy điện
		Đập	Bản	Sa Pa	Lào Cai	Suối Mây Hồ	Suối Quang Kim	0,011			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
		phụ 2	Khoang							
29	Ngòi Xan 1	Đập Suối Thầu	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,4		Thủy điện
		Đập Suối Quang Kim	Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Quang Kim	Sông Thao	0,5		Thủy điện
30	Ngòi Xan 2		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,32		Thủy điện
31	Trung Hồ		Phìn Ngan	Bát Xát	Lào Cai	Suối Thầu	Suối Quang Kim	0,3		Thủy điện
32	Cốc San		Trung Chải, Tòng Sành, Cốc San	Sa Pa, Bát Xát, Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,6		Thủy điện
33	Cốc San Hạ		Cốc San	Bát Xát	Lào Cai	Ngòi Đum	Sông Thao	0,54		Thủy điện
34	Ngòi Đường 1		Tả Phời	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao	0,13		Thủy điện
35	Ngòi Đường 2		Tả Phời	Lào Cai	Lào Cai	Ngòi Đương	Sông Thao		0,16	Thủy điện
36	Lao Chải		phường Cầu Mây	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	0,58		Thủy điện
37	Sử Pán 1		Tả Van, Sử Pán	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,19		Thủy điện
38	Sử Pán 2		Sử Pán và Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	1,5		Thủy điện
39	Nậm Cùn		Thanh Phú	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,68	8,69	Thủy điện
40	Bản Hồ		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	2,83	6,26	Thủy điện
41	Tà Thàng		Bản Phùng, Gia Phú	Sa Pa, Bảo Thắng	Lào Cai	Ngòi Bo	Sông Thao	3,1	10	Thủy điện
42	Séo Chong Hồ		Bản Hồ, Tả Van	Sa Pa	Lào Cai	Suối Séo Trung Hồ	Ngòi Bo	0,2		Thủy điện
43	Nậm Toóng		Bản Hồ	Sa Pa	Lào Cai	Nậm Pu	Ngòi Bo	1,26		Thủy điện
44	Suối Trát		Thị trấn Tầng Loóng	Bảo Thắng	Lào Cai	Suối Trát	Sông Thao	0,14		Thủy điện
45	Nậm Xây Luông 3		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,48		Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
46	Nậm Xây Luông 4-5		Nậm Xây	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	0,56	1,30		Thủy điện
47	Nậm Xây Luông		Nậm Xây, Minh Lương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,10	2,60		Thủy điện
48	Minh Lương Thượng		Minh Lương, Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,83			Thủy điện
49	Minh Lương		Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	1,44			Thủy điện
50	Suối Chăn 1		Hòa Mạc, Làng Giàng, Nậm Dạng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
51	Suối Chăn 2		Khánh Yên Thượng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nhu	Sông Thao	2,7			Thủy điện
52	Nậm Xây Nọi 2	Đập chính	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Xây Nọi	Suối Nhu	0,2			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Xây, Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Ma Nọi	Nậm Xây Nọi	0,07			Thủy điện
53	Nậm Mu 2		Mường Mùn	Tuần Giáo	Điện Biên	Nậm Mu	Nậm Mức	2,35			Thủy điện
54	Nậm Mở 3		Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mở	Nậm Mu		0,73		Thủy điện
55	Tu Trên		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tu	Suối Minh Lương	0,17			Thủy điện
56	Nậm Khóa 3		Nậm Xé	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Minh Lương	Suối Nhu		0,6		Thủy điện
57	Nậm Khắt		Dần Thàng, Thẩm Dương	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Khắt	Suối Nhu	0,77			Thủy điện
58	Suối Chút 1	Đập phụ 1	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Nhu	0,1			Thủy điện
		Đập phụ 2	Dương Quý, Làng Giàng	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Nhu	0,02			Thủy điện
		Đập	Dương Quý,	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Nhu	0,05			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
		phụ 3	Làng Giàng								
59	Suối Chút 2	Đập chính	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Chút	Suối Nhu	0,22			Thủy điện
		Đập phụ	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Nậm Tấu (PL1 suối Chút)	Suối Chút	0,03			Thủy điện
		Đập điều tiết	Hòa Mạc	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Bơ (PL1 suối Chút)	Suối Chút	0,01			Thủy điện
60	Phú Mậu I		Liêm Phú	Văn Bàn	Lào Cai	Suối Phú Mậu	Ngòi Chán		0,12		Thủy điện
61	Nậm Tha 3		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	0,85			Thủy điện
62	Nậm Tha 4		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1			Thủy điện
63	Nậm Tha 5		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,2			Thủy điện
64	Nậm Tha 6		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1,32			Thủy điện
65	Nậm Tha Hạ		Nậm Tha	Văn Bàn	Lào Cai	Nậm Tha	Ngòi Chán	1			Thủy điện
66	Nậm Nhùn 1	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Khe Bà	Suối Nhu	0,21			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Phụ lưu Nậm Nhùn	Khe Bà	0,02			Thủy điện
67	Nậm Nhùn 2	Đập chính	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Khe Bà	Suối Nhu	0,12			Thủy điện
		Đập phụ	Phú Nhuận	Bảo Thắng	Lào Cai	Phụ lưu Nậm Nhùn	Khe Bà	0,05			Thủy điện
68	Thào Sa Chải		Nậm Có	Mù Cang Chải	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	0,112/0,32			Thủy điện
69	Ngòi Hút 1		Phong Dụ Thượng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	2,26			Thủy điện
70	Ngòi Hút 2		Tú Lệ, Nậm Có, Phong Dụ Thượng	Văn Chấn, Mùa Cang Chải, Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	1,45			Thủy điện
71	Ngòi Hút 2A		Nậm Có, Phong Dụ	Mù Cang Chải,	Yên Bái	Ngòi Hút	Sông Thao	1,75			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
		Thượng, Nậm Búng	Văn Yên, Văn Chấn							
72	Làng Bằng	Xuân Tâm	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Giám	Sông Thao	0,16			Thủy điện
73	Hát Lìu	Bản Công	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,35			Thủy điện
74	Trạm Tấu	Xà Hồ, Bản Mù, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	0,98			Thủy điện
75	Noong Phai	Pá Hu, Trạm Tấu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	1,40	1,70		Thủy điện
76	Văn Chấn	Suối Quyền, An Lương	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	4,8			Thủy điện
77	Thác Cá 2	Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	5,94			Thủy điện
78	Đồng Sung	Viễn Sơn, Đại Sơn, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thia	Sông Thao	6,3			Thủy điện
79	Pá Hu	Pá Hu	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Mù	Ngòi Thia	0,75	2,25		Thủy điện
80	Phình Hồ	Phình Hồ	Trạm Tấu	Yên Bái	Ngòi Nhì	Ngòi Thia	0,35			Thủy điện
81	Nậm Đông III	Túc Đán	Trạm Tấu	Yên Bái	Nậm Đông	Ngòi Thia	0,28			Thủy điện
82	Nậm Đông IV	Túc Đán	Trạm Tấu	Yên Bái	Nậm Đông	Ngòi Thia	0,39			Thủy điện
83	Nà Hâu	Nà Hâu, Mỏ Vàng	Văn Yên	Yên Bái	Ngòi Thíp	Ngòi Thia	0,194			Thủy điện
84	Vực Tuần	Cát Thịnh	Văn Chấn	Yên Bái	Ngòi Lao	Sông Thao	0,62			Thủy điện
85	Hồ Ngòi Giành	Trung Sơn	Yên Lập	Phú Thọ	Ngòi Giành	Sông Thao	0,36			Thủy lợi
Sông Đà										
86	Pắc Ma	Mủ Cà, Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng	55,6			Thủy điện
87	Hòa Bình	Tân Thịnh, Phương Lâm, Thái Thịnh	TP. Hòa Bình	Hòa Bình	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
88	Sơn La	Ít Ong	Mường La	Sơn La	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện
89	Lai Châu	Nậm Nhùn	Nậm Nhùn	Lai Châu	Sông Đà	Sông Hồng			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
90	Nậm Cùm 4	Mường Tè	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cùm	Sông Đà	2,33			Thủy điện
91	Nậm Bùm 1	Hua Bùm	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	0,61			Thủy điện
92	Nậm Bùm 2	Hua Bùm, Bùm Nưa	Nậm Nhùn, Mường Tè	Lai Châu	Nậm Bùm	Sông Đà	1,17			Thủy điện
93	Nậm Nghe	Hua Bùm	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Nghe	Nậm Bùm	0,35			Thủy điện
94	Nậm Xí Lùng 1	Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	0,66			Thủy điện
95	Nậm Sì Lường 1	Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	1,8			Thủy điện
96	Nậm Sì Lường 1A	Pa Vệ Sủ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	1,97			Thủy điện
97	Nậm Sì Lường 3	Pa Vệ Sủ, Bùm Tơ và Mùm Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	2,00			Thủy điện
98	Nậm Sì Lường 4	Bùm Tơ, Mùm Nưa	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Sì Lường	Nậm Bùm	2,10			Thủy điện
99	Nậm Cầu 1	Bùm Tờ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bùm	0,9			Thủy điện
100	Nậm Cầu 2	Bùm Tờ	Mường Tè	Lai Châu	Nậm Cầu	Nậm Bùm	1,00			Thủy điện
101	Nậm He	Mường Tùng	Mường Chà	Điện Biên	Nậm He	Nậm Lay	0,12	5		Thủy điện
102	Nậm Na 1	Huổi Luông, Ma Ly Pho	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà		53		Thủy điện
103	Nậm Na 3	Chấn Nưa	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Na	Sông Đà		69		Thủy điện
104	Nậm Cát	Hoàng Thèn	Phong Thổ, Tam Đường	Lai Châu	Nậm Cát	Nậm Na	0,1			Thủy điện
105	Nậm So 1	Thèn Sin	Tam Đường	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	0,89			Thủy điện
106	Nậm So 2	Nậm Xe, Mường So	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm So	Nậm Na	1,18			Thủy điện
107	Nậm Han	Nậm Xe,	Phong Thổ,	Lai Châu	Suối Van Hồ	Nậm So	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
			Thèn Sin	Tam Đường							
108	Nậm Pạc 1	Đập 1-1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Xe	Nậm Pạc	0,22			Thủy điện
		Đập 1-2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pạc	0,34			Thủy điện
109	Nậm Pạc 2	Đập 2-1	Sin Suối Hồ và Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Vạn Hồ	Nậm Pạc	0,41			Thủy điện
		Đập 2-2	Sin Suối Hồ và Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pạc	Nậm So	0,75			Thủy điện
110	Nậm Pạc 1A	Đập 1	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Tung Qua Lìn	Nậm Pạc	0,1			Thủy điện
		Đập 2	Sin Suối Hồ	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Dền Sung	Nậm Pạc	0,16			Thủy điện
111	Nậm Lùm 1	Đập chính	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,4			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Suối Ma Quai Hồ	Nậm Lung	0,1			Thủy điện
112	Nậm Lùm 2	Đập chính	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,55			Thủy điện
		Đập phụ	Bản Lang, Đào San	Phong Thổ	Lai Châu	Húy Hao	Nậm Lung	0,07			Thủy điện
113	Nậm Lung		Khổng Lào	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Lung	Nậm So	0,67			Thủy điện
114	Nậm Xe		Nậm Xe	Phong Thổ	Lai Châu	Nậm Pạc	Nậm So	0,8			Thủy điện
115	Pa Tản 2	Đập chính	Pa Tản	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tản	Nậm Na	0,72			Thủy điện
		Đập phụ	Pa Tản	Sìn Hồ	Lai Châu	Nậm Tiến	Nậm Tản	0,14			Thủy điện
116	Hua Bun		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,33			Thủy điện
117	Nậm Ban 1		Nậm Ban	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,44			Thủy điện
118	Nậm Ban 2	Đập chính	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,68			Thủy điện
		Đập phụ	Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Vòng	Nậm Ban	0,15			Thủy điện
119	Nậm Ban 3		Nậm Ban, Trung Chải	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Ban	Nậm Na	0,98			Thủy điện
120	Nậm Cuối		Nậm Pi	Nậm Nhùn	Lai Châu	Nậm Cỏi	Nậm Na	1,44			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình	
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác		
121	Huổi Vang	Mường Mươn	Mường Chà	Điện Biên	Nậm Mức	Sông Đà		5,85		Thủy điện	
122	Trung Thu	Pa Ham, Trung Thu	Mường Chà, Tòa Chùa	Điện Biên	Nậm Mức	Sông Đà	10,4			Thủy điện	
123	Long Tạo	Pú Xi, Huổi Mí	Tuần Giáo, Mường Chà	Điện Biên	Nậm Mức	Sông Đà		7		Thủy điện	
124	Mùn Chung 2	Mùn Chung	Tuần Giáo	Điện Biên	Nậm Mu	Nậm Mức	2,26			Thủy điện	
125	Nậm Pay	Nà Tông	Tuần Giáo	Điện Biên	Nậm Bay	Nậm Mu	0,3			Thủy điện	
126	Chiềng Ngâm Thượng	Tông Cọ	Thuận Châu	Sơn La	Suối Muội	Sông Đà	0,4	0,79		Thủy điện	
127	Nậm Giôn	Nậm Giôn, Chiềng Ôn	Quỳnh Nhai, Mường La	Sơn La	Nậm Giôn	Sông Đà	0,67			Thủy điện	
128	Bản Chát	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà			(*)	Thủy điện	
129	Huổi Quảng	Khoen On	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Mu	Sông Đà	5		(*)	Thủy điện	
130	Nậm Đích 1	Khun Há	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Đích	Nậm Mu	0,21			Thủy điện	
131	Chu Va 2	Đập 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,54			Thủy điện
		Đập 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Chu Va 8	Nậm Dê	0,04			Thủy điện
		Đập 3	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Huổi Hô	Nậm Dê	0,22			Thủy điện
132	Nậm Thi 2	Đập chính	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nậm Thi	Nậm Dê	0,29			Thủy điện
		Đập phụ 1	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Suối Nhỏ	Nậm Dê	0,05			Thủy điện
		Đập phụ 2	Sơn Bình	Tam Đường	Lai Châu	Nậm Dê	Nậm Mu	0,23			Thủy điện
133	Nậm Be	Phúc Khoa, Thị trấn Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Be	Nậm Bon	0,81			Thủy điện	
134	Nậm Bon	Phúc Khoa	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Bon	Nậm Mu	0,6			Thủy điện	
135	Hua Chăng	Trung Đồng, Tân Uyên	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,19			Thủy điện	
136	Hua Chăng 2	Thị trấn Tân	Tân Uyên	Lai Châu	Nậm Chăng	Nậm Mu	0,3			Thủy điện	

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
			Uyên								
137	Mường Kim		Hồ Bón	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
138	Mường Kim 2		Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,3			Thủy điện
139	Mường Kim 3	Đập chính	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Kim	Nậm Mu	0,5			Thủy điện
		Đập phụ	Mường Kim	Than Uyên	Lai Châu	Nậm Bón	Nậm Kim	0,14			Thủy điện
140	Hồ Bón		Hồ Bón	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	1,0			Thủy điện
141	Khao Mang		Khao Mang	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
142	Khao Mang Thượng		Lao Chải	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Kim	Nậm Mu	2,2			Thủy điện
143	Ma Lữ Thàng		Dế Xu Phình	Mù Căng Chải	Yên Bái	Suối Pinh Hồ	Nậm Kim	0,25			Thủy điện
144	Phìn Hồ		Chế Tạo	Mù Căng Chải	Yên Bái	Suối Trai	Nậm Mu	0,44			Thủy điện
145	Nậm Trai 4		Hua Trai	Mường La	Sơn La	Suối Trai	Nậm Mu	0,62			Thủy điện
146	Mí Háng Tàu		Chế Tạo	Mù Căng Chải	Yên Bái	Nậm Khốt	Suối Trai	0,09			Thủy điện
147	Nậm Khốt		Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Khắt	Suối Chiến	0,46			Thủy điện
148	Ngọc Chiến	Đập chính	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	Nậm Nghep	Suối Chiến	0,224			Thủy điện
		Đập Chiron	Ngọc Chiến	Mường La	Sơn La	phụ lưu Nậm Nghep	Nậm Nghep	0,056			Thủy điện
149	Nậm Chiến		Ngọc Chiến, Chiềng Muông	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,0			Thủy điện
150	Chiềng Muôn	Đập chính	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	suối Kim	Suối Chiến	0,087			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình	
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác		
		Đập CN 1	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà	1,126			Thủy điện
		Đập CN 2	Chiềng Muôn	Mường La	Sơn La	suối Huổi Mong	Suối Chiến	0,03			Thủy điện
151	Nậm Chiến 2	Chiềng Muôn, Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà		0,9			Thủy điện
152	Nậm Chiến 3	Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà		0,97			Thủy điện
153	Pá Chiến	Chiềng San	Mường La	Sơn La	Suối Chiến	Sông Đà		1,1			Thủy điện
154	Nậm Bú	Tạ Bú	Mường La	Sơn La	Nậm Pan	Sông Đà		1,7			Thủy điện
155	Nậm La	Mường Bú	Mường La	Sơn La	Nậm La	Nậm Bú		0,38			Thủy điện
156	Nậm Chanh	Mường Chanh, Hua La	Mai Sơn, Sơn La	Sơn La	Nậm Chanh	Nậm La		0,1			Thủy điện
157	Nậm Pia	Chiềng Hoa	Mường Hoa	Sơn La	Nậm Pia	Sông Đà		0,7			Thủy điện
158	Nậm Xá	Chiềng Ân	Mường La	Sơn La	Nậm Xá	Nậm Pia		0,36			Thủy điện
159	Nậm Hồng 1	Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia		0,22			Thủy điện
160	Nậm Hồng 2	Chiềng Công	Mường La	Sơn La	Nậm Hồng	Nậm Pia		0,29			Thủy điện
161	Suối Lùm 1	Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà		0,34			Thủy điện
162	Suối Lùm 3	Pắc Ngà	Bắc Yên	Sơn La	Suối Lùm	Sông Đà		0,18			Thủy điện
163	Nậm Chim 1	Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà		0,5			Thủy điện
164	Nậm Chim 1A	Xím Vàng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà		0,66			Thủy điện
165	Nậm Chim 2	Xím Vàng, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Chim	Sông Đà		0,85			Thủy điện
166	Nậm Chim 1B	Hang Chú	Bắc Yên	Sơn La	Suối Pao Cư Sáng	Suối Chim		0,23			Thủy điện
167	Xím Vàng 2	Làng Chếu, Chim Vàn	Bắc Yên	Sơn La	Suối Vàn	Sông Đà		0,47			Thủy điện
168	Mường Sang 2	Mường Sang	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà		0,72			Thủy điện
169	Mường Sang 3	Mường	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà		0,75			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
			Sang								
170	Tắt Ngoãng		Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,1			Thủy điện
171	Tà Niết		Chiềng Hắc	Mộc Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	1,61			Thủy điện
172	Sập Việt		Sập Vật	Yên Châu	Sơn La	Suối Sập Việt	Sông Đà	2,55			Thủy điện
173	To Buông		Lóng Phiêng Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,2			Thủy điện
174	Đông Khùa		Tú Nang	Yên Châu	Sơn La	Suối So Lung	Suối Sập Việt	0,22			Thủy điện
175	Thủy lợi Suối Sập		Suối Tọ	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,42			Thủy lợi
176	Suối Sập 1		Tà Xùa, Suối Tọ	Bắc Yên, Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1,36			Thủy điện
177	Suối Sập 3		Suối Bau	Phù Yên	Sơn La	Suối Sập	Sông Đà	1	1		Thủy điện
178	Háng Đồng A1	Đập chính	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,21			Thủy điện
		Đập CN	Tà Xùa, Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Bẹ	Suối Háng Đồng	0,25			Thủy điện
179	Háng Đồng A		Háng Đồng	Bắc Yên	Sơn La	Suối Háng Đồng	Suối Sập	0,18			Thủy điện
180	Mường Bang		Mường Bang	Phù Yên	Sơn La	Suối Khoang	Sông Đà	0,2			Thủy điện
181	Suối Nhạp A		Đồng Ruộng	Đà Bắc	Hoà Bình	Suối Nhạp	Sông Đà	0,41			Thủy điện
182	Sơ Vin		Mường Tè	Vân Hồ	Sơn La	Suối Sơ Vin	Sông Đà	0,04	0,14		Thủy điện
183	Suối Tân 2		Chiềng Khoa	Mộc Châu	Sơn La	Suối Tân	Sông Đà	0,3			Thủy điện
184	So Lo 1		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối So Lo	Sông Đà	0,3			Thủy điện
185	So Lo 2		Sơn Thủy	Mai Châu	Hòa Bình	Suối So Lo	Sông Đà	0,3			Thủy điện
186	Suối Tráng		Bắc Phong, Thung Nai	Cao Phong	Hòa Bình	Suối Vàng	Sông Đà	0,55			Thủy điện
Sông Lô											
187	Sông Lô 4		Tân Thành	Bắc Quang	Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	23	36,8		Thủy điện
188	Sông Lô 6		Vĩnh Hảo, Hùng An, Quang	Bắc Quang, Hàm Yên	Tuyên Quang, Hà Giang	Sông Lô	Sông Hồng	46,3			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
		Minh, Vô Địch, Kim Ngọc, Yên Thuận								
189	Sông Lô 8A	Tân Yên, Tân Thành	Hàm Yên	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng	60,25			Thủy điện
190	Sông Lô 8B	Tứ Quận, Phúc Ninh, Thăng Quân,	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Lô	Sông Hồng		62,15		Thủy điện
191	Thanh Thủy bậc 1	Xín Chải	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,57			Thủy điện
192	Thanh Thủy 2	Thanh Thủy, Thanh Đức	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	0,87			Thủy điện
193	Suối Sừu 1	Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sừu	Sông Lô	0,14			Thủy điện
194	Suối Sừu 2	Phương Tiến	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Sừu	Sông Lô	0,25			Thủy điện
195	Thuận Hòa	Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,1			Thủy điện
196	Thái An	Thái An, Đông Hà	Quản Bạ	Hà giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
197	Sông Miện	Bát Đại Sơn, Na Khê	Quản Bạ, Yên Minh	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,73			Thủy điện
198	Sông Miện 5	Thuận Hòa	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	3,6			Thủy điện
199	Sông Miện 5A	Thuận Hoà	Vị Xuyên	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	4			Thủy điện
200	Sông Miện 6	Quang Trung	TP. Hà Giang	Hà Giang	Sông Miện	Sông Lô	5,06			Thủy điện
201	Nậm An	Tân Lập	Bắc Quang	Hà Giang	Nậm Mu	Sông Lô	0,3			Thủy điện
202	Sông Chùng	Yên Bình	Quang Bình	Hà Giang	Sông Con	Sông Lô		2,05		Thủy điện
203	Nậm Ly 1	Quảng Nguyên	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Li	Sông Con	1,19			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
204	Tả Quan 1	Nậm Ty	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Nậm Ong	Suối Bạc	0,08			Thủy điện
205	Sông Bạc	Tân Trịnh	Quang Bình	Hà Giang	Suối Bạc	Sông Cồn	2,53			Thủy điện
206	Tuyên Quang	Na Hang	Na Hang	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô			(*)	Thủy điện
207	Mông Ân	Nam Quang, Pác Miầu	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,8			Thủy điện
208	Bảo Lạc B	Bảo Toàn	Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	7,45			Thủy điện
209	Bảo Lâm 1	Lý Bôn, Vĩnh Quang, Bảo Toàn	Bảo Lâm, Bảo Lạc	Cao Bằng	Sông Gâm	Sông Lô	19,3			Thủy điện
210	Bắc Mê	Yên Phong, Phú Nam	Bắc Mê	Hà Giang	Sông Gâm	Sông Lô	20,5			Thủy điện
211	Chiêm Hóa	Ngọc Hội, Xuân Quang	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô		2,35		Thủy điện
212	Yên Sơn	Quý Quân	Yên Sơn	Tuyên Quang	Sông Gâm	Sông Lô	12			Thủy điện
213	Nho Quế 1	Giàng Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm		8,4		Thủy điện
214	Nho Quế 2	Cán Chu Phìn, Xín Cái	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,5			Thủy điện
215	Nho Quế 3	Lung Pù	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,6			Thủy điện
216	Bảo Lâm 3	Niêm Tông, Đức Hạnh	Mèo Vạc, Bảo Lâm	Hà Giang, Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	8,8			Thủy điện
217	Bảo Lâm 3A	Lý Bôn, Đức Hạnh	Bảo Lâm	Cao Bằng	Sông Nho Quế	Sông Gâm	11			Thủy điện
218	Sông Nhiệm 3	Niêm Sơn	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	1,76			Thủy điện
219	Sông Nhiệm 4	Niêm Tông	Mèo Vạc	Hà Giang	Sông Nhiệm	Sông Nho Quế	2,2			Thủy điện
220	Nậm Mạ 1	Đập chính	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Suối Ba Tiên	Nậm Mạ	0,1		Thủy điện
		Đập phụ	Tùng Bá	Vị Xuyên	Hà Giang	Nậm Mạ	Sông Gâm	0,13		Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
221	Tà Làng	Đồng Phúc	Ba Bể	Bắc Cạn	Khuổi Chỏ Lèn	Suối Tà Đĩnh	0,12			Thủy điện
222	Sông Chảy 3	Pờ Ly Ngải	Hoàng Su Phì	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	2,4			Thủy điện
223	Sông Chảy 5	Thèn Phàng	Xín Mần	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	4,55			Thủy điện
224	Sông Chảy 6	Cốc Pài, Thèn Phàng	Xín Mần	Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	5,96			Thủy điện
225	PaKe	Sán Chải, Pà Vây Sủ	Si Ma Cai, Xín Mần	Lào Cai, Hà Giang	Sông Chảy	Sông Lô	6,93			Thủy điện
226	Bắc Hà	Cốc Ly	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô		53,4		Thủy điện
227	Bảo Nhai bậc 1	Bảo Nhai	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	6,8	42		Thủy điện
228	Bảo Nhai bậc 2	Cốc Lầu	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	8,4	44		Thủy điện
229	Nậm Lúc	Nậm Lúc	Bắc Hà	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	9,8			Thủy điện
230	Vĩnh Hà	Thượng Hà	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	6,2	25		Thủy điện
231	Phúc Long	Phúc Khánh	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Chảy	Sông Lô	10,64			Thủy điện
232	Thác Bà	Thác Bà	Yên Bình	Yên Bái	Sông Chảy	Sông Lô			(*)	Thủy điện
233	Mường Khương	Dìn Chín, Nậm Lư	Mường Khương	Lào Cai	Suối Làn Từ Hồ	sông Chảy	0,96			Thủy điện
234	Nậm Yên	Ché Lả, Nậm Dân	Xín Mần	Hà Giang	Nậm Yên	sông Chảy	0,37			Thủy điện
235	Tà Lạt	Bản Lầu	Mường Khương	Lào Cai	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	0,3			Thủy điện
236	Nậm Khánh	Bản Liền, Nậm Khánh, Nậm Đét, Cốc Lầu	Bắc Hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,2			Thủy điện
237	Nậm Phàng B	Nậm Khánh	Bắc hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,63			Thủy điện
238	Nậm Phàng	Nậm Khánh, Nậm Đét	Bắc Hà	Lào Cai	Nậm Phàng	Sông Chảy	1,73			Thủy điện
239	Bắc Nà	Thải Giàng Phố	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Bắc Nà	Nậm Phàng	1,08			Thủy điện
240	Bắc Nà 1	Thải Giàng	Bắc Hà	Lào Cai	Suối Tùng Phi	Suối Bắc Nà	0,34			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
		Phố								
241	Bắc Cường	Xuân Hòa	Bảo Yên	Lào Cai	Sông Bắc Cường	Sông Chảy	3			Thủy điện
III	Sông Mã									
242	Xuân Nha	Chiềng Xuân, Xuân Nha	Vân Hồ	Sơn La	suối Quanh	Sông Mã	0,33			Thủy điện
243	Mường Luân 1	Mường Luân, Phi Nhừ	Điện Biên Đông	Điện Biên	Sông Mã	Biển	5,8			Thủy điện
244	Mường Hung	Mường Hung, Chiềng Khoong, Chiềng Cang	Sông Mã	Sơn La	Sông Mã	Biển	21,2			Thủy điện
245	Trung Sơn	Trung Sơn	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển		66,7	(*)	Thủy điện
246	Thành Sơn	Thành Sơn, Trung Thành	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
247	Cắm Thủy 1	Cắm Lương	Cắm Thủy	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
248	Hồi Xuân	Hồi Xuân	Quan Hóa	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
249	Bá Thước 1	Thiết Kế	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển			(*)	Thủy điện
250	Bá Thước 2	Lương Ngoại, Điền Lư	Bá Thước	Thanh Hóa	Sông Mã	Biển		120	(*)	Thủy điện
251	Na Sơn	Na Sơn	Điện Biên Đông	Điện Biên	Suối Lư	Sông Mã	0,69			Thủy điện
252	Nậm Hóa 1	Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,31			Thủy điện
253	Nậm Hóa 2	Mường Bám	Thuận Châu	Sơn La	Nậm Hua	Sông Mã	5,93			Thủy điện
254	Tà Cọ	Sốp Cộp	Sốp Cộp	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã		2,63		Thủy điện
255	Nậm Công 3	Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,54			Thủy điện
256	Nậm Công	Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,64			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
257	Nậm Công 5		Huổi Một	Sông Mã	Sơn La	Nậm Công	Sông Mã	1,86			Thủy điện
258	Nậm Sỏi		Mường Cai	Sông Mã	Sơn La	Nậm Sỏi	Sông Mã	1,42			Thủy điện
259	Trung Xuân		Trung Xuân	Quan Sơn	Thanh Hóa	Sông Lò	Sông Mã		3,55		Thủy điện
260	Suối Mu		Tự Do	Lạc Sơn	Hòa Bình	suối Mu	Sông Ngang	1,25			Thủy điện
261	Hồ Cánh Tạng		Yên Phú	Lạc Sơn	Hòa Bình	Suối Cái	Sông Bưởi	0,34			Thủy lợi
262	Hủa Na		Đồng Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã	8,00		(*)	Thủy điện
263	Đồng Văn		Đồng Văn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
264	Xuân Minh		Xuân Cẩm, Xuân Cao	Thường Xuân	Thanh Hóa	Sông Chu	Sông Mã			(*)	Thủy điện
265	Trí Năng		Trí Năng	Lạng Chánh	Thanh Hóa	Suối Hối	Suối Cây	0,05			Thủy điện
IV	Sông Cả										
266	Bản Vẽ		Yên Na	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
267	Khe Bỏ		Tam Quang	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển	95,5		(*)	Thủy điện
268	Chi Khê		Chi Khê	Con Cuông	Nghệ An	Sông Cả	Biển			(*)	Thủy điện
269	Nậm Non		Lượng Minh, Xá Lượng	Tương Dương	Nghệ An	Sông Cả	Biển		27,4/78,9	(*)	Thủy điện
270	Bản Ang		Xá Lương	Tương Dương	Nghệ An	Nậm Mô	Sông Cả		18,1	(*)	Thủy điện
271	Nậm Mô		Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Sông Nậm Mô	Sông Cả	14,9		(*)	Thủy điện
272	Ca Nan 1	Đập chính	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,3			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Huổi Ca	Suối Ca Nan	0,076			Thủy điện
273	Ca Nan 2	Đập chính	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Ca Nan	Nậm Mô	0,34			Thủy điện
		Đập phụ	Na Ngoi, Hữu Kiệm	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Khương	Suối Ca Nan	0,035			Thủy điện
274	Ca Lôi		Phà Đánh, Nậm Cắn	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Lôi	Nậm Mô	0,28			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
275	Nậm Cắn 2	Nậm Cắn, Tà Cạ	Kỳ Sơn	Nghệ An	Suối Nậm Cắn	Sông Nậm Mộ	0,29			Thủy điện
276	Xoàng Con	Tam Thái	Tương Dương	Nghệ An	Suối Chà Lạp	Sông Cả	0,86			Thủy điện
277	Khe Thoi	Lạng Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Thoi	Sông Cả	1,1			Thủy điện
278	Suối Choang	Châu Khê	Con Cuông	Nghệ An	Suối Choang	Sông Cả	0,69			Thủy điện
279	Sao Va	Hạnh Dịch	Quế Phong	Nghệ An	Sông Hiếu	Sông Cả	0,71/0,87			Thủy điện
280	Sông Quang	Tri Lễ	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	0,64			Thủy điện
281	Nhạn Hạc A	Quế Sơn	Quế Phong	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	1,71		(*)	Thủy điện
282	Châu Thắng	Quế Sơn, Tiên Phong, Châu Thắng	Quế Phong, Quỳnh Châu	Nghệ An	Sông Quang	Sông Hiếu	3,17		(*)	Thủy điện
283	Bản Cốc	Châu Kim	Quế Phong	Nghệ An	Nậm Giải	Sông Quang	1,6			Thủy điện
284	Nậm Giải	Nậm Giải	Quế Phong	Nghệ An	Suối Nậm Giải	Sông Quang	1,51			Thủy điện
285	Nậm Pông	Châu Hạnh, Châu Phong	Quỳnh Châu	Nghệ An	Sông Nậm Pông	Sông Hiếu	1,5			Thủy điện
286	Hồ Hồ	Hương Liên	Hương Khê	Hà Tĩnh	Sông Ngàn Sâu	Sông Cả	5		(*)	Thủy điện
V	Sông Hương									
287	Thượng Nhật	Thượng Nhật	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Hương	Biển	1,2		(*)	Thủy điện
288	Thượng Lộ	Thượng Lộ, Hương Lộc	Nam Đông	Thừa Thiên Huế	Sông Ba Rạn	Sông Hương	1,4	4	(*)	Thủy điện
289	Bình Điền	Bình Điền	Thị xã Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Hữu Trạch	Sông Hương			(*)	Thủy điện
290	Sông Bồ	Hồng Hạ, Hương Nguyên, Hương Lâm, Hương Phong	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông Bồ	Biển	1,5		(*)	Thủy điện
291	Hương Điền	Phường Hương Vân	Thị xã Hương Trà	Thừa Thiên Huế	Sông Bồ	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
292	A Roàng		A Roàng	A Lưới	Huế	Sông Bồ	Sông Hương	0,4		(*)	Thủy điện
293	A Lin B2		Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bồ	0,24		(*)	Thủy điện
294	Rào Trắng 3		Phong Xuân	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bồ	0,71		(*)	Thủy điện
295	Rào Trắng 4		Phong Xuân	Phong Điền	Thừa Thiên Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bồ	1,16		(*)	Thủy điện
296	A Lin B1	A Lin 3	Hồng Trung, Hong Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A La	Sông A Sáp	2		(*)	Thủy điện
		A Lin B1	Phong Xuân, Phong Mỹ	Phong Điền	Huế	Sông Rào Trắng	Sông Bồ	0,17		(*)	Thủy điện
VI	Sông Vu Gia - Thu Bồn										
VI.1	Sông Vu Gia										
297	Đăk Mek 3		Đăk Choong, Mường Hoang	Đăk Glei	Kon Tum	suối Đăk Mek	Sông Vu Gia	2			Thủy điện
298	Đăk Mi 2		Phước Công, Phước Lộc	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,52		(*)	Thủy điện
299	Đak Mi 3		Phước Công, Phước Lộc, Phước Chánh	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển	2,73-3,46	14	(*)	Thủy điện
300	Đăk Mi 4A		Phước Hòa, Phước Xuân, Phước Chánh,	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Vu Gia	Biển			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
			Phước Kim, Phước Đức, và thị trấn Khâm Đức								
301	Nước Chè	Đập chính	Phước Mỹ	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Nước Chè	Sông Vu Gia	1,34			Thủy điện
		Đập phụ	Phước Năng	Phước Sơn	Quảng Nam	Suối Đăk Rút	Sông Nước Chè	0,14			Thủy điện
302	Sông Bung 2		La ÊÊ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	1		(*)	Thủy điện
303	Sông Bung 4		Tà Pơơ	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia	3,71		(*)	Thủy điện
304	Sông Bung 5		Ma Cooi, Thạnh Mỹ	Đông Giang, Nam Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia			(*)	Thủy điện
305	Sông Bung 6		Thạnh Mỹ, Ma Cooi, Kà Dăng	Nam Giang, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Bung	Sông Vu Gia			(*)	Thủy điện
306	Tr'Hy		Tr'Hy	Tây Giang	Quảng Nam	Sông Kơ Ron	Sông Bung	1,32			Thủy điện
307	Đăk Pring		Chà Vài	Nam Giang	Quảng Nam	Sông Đăk P'Rinh	Sông Bung	2,1			Thủy điện
308	A Vương		Mà Cooi	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung			(*)	Thủy điện
309	A Vương 3		Bha Lê	Tây Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung	2,1		(*)	Thủy điện
310	Za Hung		Za Hung	Đông Giang	Quảng Nam	Sông A Vương	Sông Bung		3,13	(*)	Thủy điện
311	Sông Côn 2	Bậc 1	Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	0,7		(*)	Thủy điện
		Bậc 2	Kôn, Jơ Ngây, A Ting, Kà Dăng	Đông Giang	Quảng Nam	Sông Côn	Sông Vu Gia	1,9		(*)	Thủy điện
312	An Điem		Đại Hưng	Đại Lộc	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Con	1,13			Thủy điện
313	An Điem 2		Đại Hưng, Ba	Đại Lộc, Đông Giang	Quảng Nam	Sông Vàng	Sông Côn		1		Thủy điện
VI.2	Sông Thu Bồn										

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình	
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác		
314	Nước Biêu	Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Biêu	Sông Thu Bồn	0,32			Thủy điện	
315	Trà Linh 3	Trà Nam, Trà Cang	Nam Trà My	Quảng Nam	Nước Nô	Sông Thu Bồn	0,54			Thủy điện	
316	Đăk Di 1	Trà Nam và Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,7			Thủy điện	
317	Đăk Di 2	Trà Nam và Trà Don	Nam Trà My	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	0,81			Thủy điện	
318	Sông Tranh 2	Trà Tân, Trà Đốc	Bắc Trà Mi	Quảng Nam	Sông Thu Bồn	Biển	5,7		(*)	Thủy điện	
319	Sông Tranh 3	Tiên Lãnh, Phước Gia	Tiên Phước, Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	8,6		(*)	Thủy điện	
320	Sông Tranh 4	Quế Lưu, Thăng Phước	Hiệp Đức	Quảng Nam	Sông Tranh	Sông Thu Bồn	9,85		(*)	Thủy điện	
321	Đăk Mi 4B	Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện	
322	Đăk Mi 4C	Phước Hòa	Phước Sơn	Quảng Nam	Sông Trường	Sông Thu Bồn	0,9		(*)	Thủy điện	
323	Tâm Phục	Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn	0,03			Thủy điện	
324	Khe Diêm	Phước Ninh	Nông Sơn	Quảng Nam	Khe Diêm Ne	Sông Thu Bồn			(*)	Thủy điện	
VII	Sông Trà Khúc										
325	Đập Thạch Nham	Sơn Nham	Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Trà Khúc	Biển	10		(*)	Thủy lợi	
326	Đăk Re	Đập Đăk Re	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Trà Khúc	Biển	0,5		(*)	Thủy điện
		Đập Đăk So Rach	Hiếu	Kon Plong	Kon Tum	Sông Đăk Sô Rach	Sông Đăk Lô	0,28		(*)	Thủy điện
327	Đăk Lô	Đập A	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	0,34			Thủy điện
		Đập B	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	PL sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô	0,05			Thủy điện
		Đập B1	Đăk Long	Kon Plông	Kon Tum	PL sông Đăk Lô	Sông Đăk Lô	0,05			Thủy điện
328	Sơn Trà 1C	Sơn Tinh, Sơn Lập,	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đăk Lô	Sông Trà Khúc	2,42			Thủy điện	

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
		Sơn Kỳ								
329	Đắk Lô 2	Ngok Tem	Kon Plông	Kon Tum	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	0,83			Thủy điện
330	Sơn Trà 1A	Sơn Lập, Sơn Kỳ	Sơn Tây, Sơn Hà	Quảng Ngãi	Sông Đắk Lô	Sông Trà Khúc	1,95		(*)	Thủy điện
331	Đakdrinh	Sơn Dung	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắk Drinh	Sông Đắk Lô	1,04÷1,82		(*)	Thủy điện
332	Sơn Tây	Sơn Mùa	Sơn Tây	Quảng Ngãi	Sông Đắk Drinh	Sông Đắk Lô	2,44		(*)	Thủy điện
333	Sông Riêng	Trà Phong	Tây Trà	Quảng Ngãi	sông Riêng	Sông Tang	0,8			Thủy điện
VIII	Sông Kôn - Hà Thanh									
334	Hồ Định Bình	Vĩnh Hảo, Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	2,9		(*)	Thủy lợi
335	Vĩnh Sơn	Vĩnh Kim, Vĩnh Sơn, Sơn Lang, Đắk Roong	Vĩnh Thạnh, KBang	Bình Định, Gia Lai	Sông Kôn	Biển			(*)	Thủy điện
336	Vĩnh Sơn 5	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Kôn	Biển	3,4		(*)	Thủy điện
337	Ken Lút Hạ	Đập chính	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đắk Klot	Sông Kôn	0,05		Thủy điện
		Đập phụ	Vĩnh Hảo	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Đắk KMoi	Đắk Klot	0,05		Thủy điện
338	Trà Xom	Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim	Vĩnh Thạnh	Bình Định	Sông Đắk Trúc	Sông Trà Sơn			(*)	Thủy điện
IX	Sông Sê San (Mê Công)									
339	Đắk Pô Cô	Pô Cô, xã Tân Cảnh	Đắk Tô	Kon Tum	Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia	10,5			Thủy điện
340	Đắk Xú	Đắk Xú	Ngọc Hồi	Kon Tum	Sông Sê San	Sông Sê San	0,27			Thủy điện
341	Plei Kần	Đắk Rơ Nga, Plei Kần	Ngọc Hồi, Đắk Tô	Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	9,1			Thủy điện
342	Plei Krông	Sa Bình, Kroong	Sa Thầy, TP Kon Tum	Kon Tum	Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
343	IaLy	Ya Ly, Ialy	Sa Thầy,	Kon Tum,	Sông Sê San (Mê	Campuchia			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
				Chư Păh	Gia Lai		(Công)				
344	Sê San 3	Mô Ray, Iakreng,	Sa Thầy, Chư Păh	Kon Tum	Sông Sê San (Mê Công)	Cam Pu Chia				(*)	Thủy điện
345	Sê San 3A	Mô Ray, Yakrai	Sa Thầy, Ia Grai	Kon Tum, Gia Lai	Sông Sê San	Cam Pu Chia	83,5			(*)	Thủy điện
346	Sê San 4	Ia O, Mô Ray	Ia Grai, Sa Thầy	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San (Mê Công)	Campuchia		195,1		(*)	Thủy điện
347	Sê San 4A	Ia O, Mô Ray	Ia Grai, Sa Thầy	Gia Lai, Kon Tum	Sông Sê San	Cam Pu Chia	195			(*)	Thủy điện
348	Đăk Pru 1	Đăk Nhoong	Đăk Glei	Kon Tum	Sông Đăk Pru	Sông Sê San	0,2				Thủy điện
349	Đăk Piu 2	Đăk Ang	Ngọc Hôi	Kon Tum	Sông Đăk Piu	Sông Sê San	0,452				Thủy điện
350	ĐăkRoSa	Đăk Trăm, Ngọc Tụ	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đăk Ta Kan	Sông Sê San	0,95				Thủy điện
351	ĐăkRoSa 2	Ngọc Tụ	Đăk Tô	Kon Tum	Sông Đăk Ta Kan	Sông Sê San	1				Thủy điện
352	Đăk Psi 1	Tê Xăng	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	0,65				Thủy điện
353	Đăk Psi bậc 1	Đăk Pxi, Đăk Hà	Đăk Hà, Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San				(*)	Thủy điện
354	Đăk Psi bậc 2	Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	3,1				Thủy điện
355	Đăk Psi 2B	Đập chính	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	2,58			Thủy điện
		Đập phụ	Văn Xuôi	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	0,15			Thủy điện
356	Đăk Psi 4	Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San	3,5				Thủy điện
357	Đăk Psi 5	Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Psi	Sông Sê San		3			Thủy điện
358	Đăk Lây	Ngọc Lây	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Lây	Sông Đăk Psi		0,85			Thủy điện
359	Đăk Ter 1	Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,2				Thủy điện
360	Đăk Ter 2	Đăk Hà	Tu Mơ Rông	Kon Tum	Sông Đăk Ter	Sông Đăk Psi	0,22				Thủy điện
361	Đăk Trưa 1	Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,252				Thủy điện
362	Đăk Trưa 2	Đăk Pxi	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Trưa	Sông Đăk Psi	0,363				Thủy điện
363	Đăk Uy	Đăk Ngok,	Đăk Hà	Kon Tum	Sông Đăk Uy	Sông Sê San	0,35				Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
			Đắk Ui, Đắk Mar, Hà Môn, Ngọc Wang, Đắk Hà								
364	Thượng Kon Tum		Ngọc Tem, Đắk Kôi, Đắk Tăng	Kon Rẫy, Kon Plông	Kon Tum	Sông Đắk Bla	Sông Sê San			(*)	Thủy điện
365	Đắk Ne		Thị trấn Đắk Rve và xã Đắk Tô Lung	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	1,29			Thủy điện
366	Đắk Nghé		Măng Cành, Đắk Kôi	Kon Plông, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	0,45			Thủy điện
367	Đắk Bla		Đắk Blà, Đắk Tờ Re, Hà Tây	TP Kon Tum, Kon Rẫy, Chư Păh	Kon Tum, Gia Lai	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	7,16			Thủy điện
368	Đắk Bla 1		Đắk Ruông	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Bla	Sông Sê San	4,6	15	(*)	Thủy điện
369	Đắk Pia		Đắk Kôi	Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Blô	Sông Kon Keng	0,08/0,132			Thủy điện
370	Đắk Pône 2		Đắk Long, Đắk Pnê	Kon Plông, Kon Rẫy	Kon Tum	Sông Đắk Pơ Ne	Sông Đắk Bla	0,32			Thủy điện
371	Hà Tây		Hà Tây	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đắk Bla		8,7		Thủy điện
372	Đắk Đoa		Đắk Sơ Mei	Đắk Đoa	Gia Lai	Sông Ia Krom	Sông Đắk Bla	2,19	1,7		Thủy điện
373	Hồ Biển Hồ B	Đập Biển Hồ B	Biển Hồ	Thành phố PleiKu	Gia Lai	Suối Ia Ron Hing	Sông Ia Ninh	0,17			Thủy lợi
		Đập Ia Sao	Ia Sao	Ia Grai	Gia Lai	Suối Ia Ron Hing	Sông Ia Ninh	0,32/0,17			Thủy lợi
374	Ry Ninh		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	1,3			Thủy điện
375	Ry Ninh II		Ialy	Chư Păh	Gia Lai	Sông Ia Ninh	Sông Sê San	0,75			Thủy điện
376	Chư Prông		Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,7			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
377	Ia H'Rung	Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grăng	Sông Ia Grai	0,7			Thủy điện
378	Ia Grai 1	Ia Tô và xã Ia Grăng	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	1,8			Thủy điện
379	Ia Grai 2	Ia Krái, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2			Thủy điện
380	Ia Grai 3	Ia Krai, Ia Khai	Ia Grai	Gia Lai	Sông Ia Grai	Sông Sê San	2,11			Thủy điện
381	Ia Krel 2	Ia Dom	Đức Cơ	Gia Lai	Sông Ia Krel	Sông Sê San	1			Thủy điện
X	Sông Ba									
382	Krông Pa 2	Đăk Rong	K'Bang	Gia Lai	Sông Ba	Biển	0,27			Thủy điện
383	An Khê- Ka Nak	Ka Nak	Đông, Lơ Ku	Kbang	Gia Lai	Sông Ba	Biển		(*)	Thủy điện
		An Khê	Cửu An, Thành An, Tú An, Tây Thuận	An Khê, Tây Sơn	Gia Lai, Bình Định	Sông Ba	Biển		(*)	Thủy điện
384	Đăksrông	Thị trấn Kông Chro	Kông Chro	Gia Lai	Sông Ba	Biển	1,05		(*)	Thủy điện
385	ĐăkSrông 3A	Ia RTô	Thị xã Ayun Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,2		(*)	Thủy điện
386	Đăk Srông 3B	Ia Rsai, Ia Rsum	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ba	Biển	4,24		(*)	Thủy điện
387	Sông Ba Hạ	Suối Trai	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Ba	Biển			(*)	Thủy điện
388	Đăk Ble	Đăk Rong và xã Krong	Kbang	Gia Lai	Sông Đăk B Le	Sông Ba	0,18			Thủy điện
389	Đăk Pi Hao 1	Kon Chiêng, Chợ Long	Mang Yang, Kông Chro	Gia Lai	Suối Đăk Pi Hao	Sông Ba	0,28			Thủy điện
390	Ayun Thượng 1A	Lơ Pang/Mang Yang, H'Nol/Đăk Đoa	Mang Yang, Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,05			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
391	Ayun Trung	Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,39			Thủy điện
392	Hồ Ayun Hạ	Ayun Hạ	Phú Thiện	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba			(*)	Thủy lợi
393	H' Mun	Bar Măih	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
394	H'Chan	Đê Ar	Mang Yang	Gia Lai	Sông Ba Ayun	Sông Ba		2,3		Thủy điện
395	Plei Keo	Đê Ar, A Yun, Bờ Ngoong, Bar Măih	Mang Yang, Chư Sê	Gia Lai	Sông Ba A Yun	Sông Ba	2,82			Thủy điện
396	Đăk Hnol	Hnol	Đăk Đoa	Gia Lai	Sông Đăk Hơ Noi	Sông Ba A Yun	0,14			Thủy điện
397	Hồ Ia Ring	Đập Ia Ring	Ia Tiêm, Chư Pong	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,035		Thủy lợi
		Đập Greo Pét	Chư Pong	Chư Sê	Gia Lai	Sông Ia Ring	Sông Ia Pett	0,12		Thủy lợi
398	Hồ Ia Mlách	Ia Mlách	Krông Pa	Gia Lai	Sông Ea Mlách	Sông Ba	0,2/0,48		(*)	Thủy lợi
399	Krông H'năng	Ea Sô, Cư Pao, Ea Ly	Ea Kar, M'Đrăk, Sông Hinh	Đăk Lăk, Phú Yên	Sông Krông Năng	Sông Ba			(*)	Thủy điện
400	Krông Hin	Ea Mđoal, Cư Kroa	M'Đrăk	Đăk Lăk	Suối Ea Krong Hin	Sông Hinh	0,28			Thủy điện
401	Ea M'Đoal 2	Ea M'Đoal	M'Đrăk	Đăk Lăk	Sông Ea Mđoal	Sông Hinh	0,15			Thủy điện
402	Sông Hinh	Đức Bình Đông, EaTrol, Sông Hinh, Sông Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Hinh	Sông Ba			(*)	Thủy điện
403	Sơn Giang	Sơn Giang	Sông Hinh	Phú Yên	Sông Con	Sông Ba	0,14			Thủy điện
XI	Sông Srê Pôk (Mê Công)									
404	Buôn Kuốp	Eana, Dray Sáp, Nam Đà, Hòa Phú	Krông Ana, Krông Nô, TP Buôn Ma	Đăk Lăk, Đăk Nông	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam pu Chia			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
			Thuột							
405	Hòa Phú	Tâm Thắng, Hòa Phú	Cư Jút Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
406	Đrây H'Linh 1	Hòa Phú	Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
407	Đrây H'Linh 2	Ea Pô	Cư Jút	Đắk Nông	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
408	Đrây H'linh 3	Hòa Phú	Buôn Mê Thuột	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
409	Srepok 3	Tân Hòa	Buôn Đôn	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
410	Srêpôk 4	Ea Wer, Tân Hòa, Ea Pô	Buôn Đôn, Cư Jút	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
411	Srepok 4A	Ea Wer, Ea Huar, Krông Na	Buôn Đôn	Đắk Lắk	Sông Srê Pôk (Mê Công)	Cam Pu Chia			(*)	Thủy điện
412	Hồ Krông Pách Thượng	Cư Jang	Eakar	Đắk Lắk	Sông Ea Krông Pắc	Sông Srê Pôk	0,61			Thủy lợi
413	Hồ Ea Rót	Cư Elang	Ea Kar	Đắk Lắk	Sông Ea Rok	Sông Ea Krông Pắc	0,06		(*)	Thủy lợi
414	Ea Kar	Yang Mao	Krông Bông	Đắk Lắk	Suối Ea Ka	Sông Ea Krông Bông	0,11			Thủy điện
415	Krông K'Mar	Hòa Sơn, Khuê Ngọc Điền	Krông Bông	Đắk Lắk	Sông Ea Krông K'mar	Sông Srê Pôk	0,38			Thủy điện
416	Krông Nô 2	Đưng Knó, Krông Nô	Lạc Dương, Lắc	Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,5	8,3	(*)	Thủy điện
417	Krông Nô 3	Đạ Tông, Krông Nô	Đam Rông, Lắc	Lâm Đồng	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk	3,9	9,3	(*)	Thủy điện
418	Chư Pông Krông	Nam Ka, Quảng Phú	Lắc, Krông Nô	Đắk Lắk, Đắk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
419	Yan Tann Sien	Đập chính	Đưng KNớ	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Yan Tann Sien	Suối Đăk Huer	0,18			Thủy điện
		Đập phụ	Đưng KNớ	Lạc Dương	Lâm Đồng	Suối Đăk Huer	Sông Ea Krông Nô	0,15			Thủy điện
420	Buôn Tua Srah		Nam Ka, Quảng Phú	Lắk, Krông Nô	Đăk Lắk, Đăk Nông	Sông Ea Krông Nô	Sông Srê Pôk			(*)	Thủy điện
421	Đăk Mê 1		Đạ Long	Đam Rông	Lâm Đồng	Sông Đăk Tar	Sông Ea Krông Nô	0,11			Thủy điện
422	Đăk Sor 2		Long Sơn, Nam Sơn	Đăk Mil, Krông Nô	Đăk Nông	Sông Đăk Sour	Sông Srê Pôk	1,1			Thủy điện
423	Ea Tul 4		Tuy Hòa, Cuối Knia, Ea M'ngang, Quảng Hiệp	Buôn Đôn, Cư M'gar	Đăk Lắk	Sông Ea Tul	Sông Srê Pôk	1,17			Thủy điện
XII	Sông Đồng Nai										
424	Đa Nhim		Dran, Lâm Sơn	Đơn Dương, Ninh Sơn	Lâm Đồng, Ninh Thuận	Sông Đồng Nai	Biển	2,1		(*)	Thủy điện
425	Đại Ninh		Xã Ninh Gia, Phú Hội, Tà Hine	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
426	Đồng Nai 2		Tân Thượng, Tân Thanh	Di Linh, Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4		(*)	Thủy điện
427	Đồng Nai 3		Lộc Lâm, Quảng Khê	Bảo Lâm, Đăk Glong	Lâm Đồng, Đăk Nông	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
428	Đồng Nai 4		Lộc Bảo, Quảng Khê	Bảo Lâm, Quảng Khê	Lâm Đồng, Đăk Nông	Sông Đồng Nai	Biển	2,5		(*)	Thủy điện
429	Đồng Nai 5		Đăk Sin, Lộc Bắc	Đăk R'lấp, Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đồng Nai	Biển	4,43		(*)	Thủy điện
430	Trị An		Hiếu Liêm	Vĩnh Cửu	Đồng Nai	Sông Đồng Nai	Biển			(*)	Thủy điện
431	Đasiat		Lộc Bảo	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Suối Đasiat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện

TT	Tên công trình		Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
			Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
432	Đa Khai		Đa Chay, Đa Nhim	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Khai	Sông Đồng Nai	0,25		(*)	Thủy điện
433	AnKroet		Lát	Lạc Dương	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	0,24			Thủy điện
434	An Phước		Đạ Đờn	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	0,5			Thủy điện
435	Đa Dâng 2		Tân Văn, Tân Thành	Đức Trọng	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	2			Thủy điện
436	Đa Dâng 3		Đan Phượng	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Dâng	Sông Đồng Nai	2	5,6	(*)	Thủy điện
437	Sar Deung		Đạ Đờn, Phúc Thọ	Lâm Hà	Lâm Đồng	Sông Đa Ka Nan	Sông Đa Dâng	0,91			Thủy điện
438	Tà Nung		Tà Nung	TP. Đà Lạt	Lâm Đồng	Sông Cam Ly	Sông Đa Dâng	0,55			Thủy điện
439	Đa Kai		Lộc Lâm	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Kai	Sông Đồng Nai	0,396			Thủy điện
440	Đăk Rung		Nậm N'Jang	Đăk Song	Đăk Nông	Sông Đa Nong	Sông Đồng Nai	0,62			Thủy điện
441	Đăk Rung 1		Trường Xuân	Đăk Song	Đăk Nông	Sông Đa Nong	Sông Đồng Nai	0,75			Thủy điện
442	Đăk R'Tih (bậc trên)		Phường Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	0,8		(*)	Thủy điện
443	Đăk R'Tih (bậc dưới)		Nhân Cơ, Đăk Nia và phường Nghĩa Tân	Đăk R'Lấp, TP Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	1,2			Thủy điện
444	Nhân Cơ		Nhân Cơ	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Sông Đăk R' Tih	Sông Đăk Buk So	0,31			Thủy điện
445	Đăk Nông		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đa Nong		0,72		Thủy điện
446	Đăk Nông 2		Nghĩa Tân	Gia Nghĩa	Đăk Nông	Sông Đăk R'Tih	Sông Đa Nong	0,4			Thủy điện
447	Đa Siat		Lộc Bảo	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đăk Stat	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
448	Đăk Sin 1		Hưng Bình	Đăk R'Lấp	Đăk Nông	Sông Đăk R' Keh	Sông Đồng Nai	0,3		(*)	Thủy điện
449	Hồ Đạ Sị		Tiên Hoàng	Cát Tiên	Lâm Đồng	Suối Đạ Sị	Sông Đa R' Si	0,14			Thủy lợi
450	Đam Bol-Đạ Têh	Đập chính Đam Bol	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Suối Đa M' Bor	Sông Đa Têh	0,08			Thủy điện
		Đập CN	Lộc Bắc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Đa Têh	Sông Đồng Nai	0,11			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
	Đạ Têh									
451	Đa M' bri	Lộc Tân, Phước Lộc, Triệu Hải	Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Têh	Lâm Đồng	Sông Dac M' Rê	Sông Dac Hoai	1,4		(*)	Thủy điện
452	Đam Bri 1	Lộc Tân	Huyện Bảo Lâm, Thành phố Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông Đa Guoay	Sông Đồng Nai	0,67			Thủy điện
453	Đại Nga	Lộc Nga	Bảo Lộc	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	0,3			Thủy điện
454	Bảo Lộc	Lộc Nam và Hòa Nam	Bảo Lâm, Di Linh	Lâm Đồng	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,50			Thủy điện
455	Đan Sách	Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông Đan Sách	Sông La Ngà		0,32		Thủy điện
456	Hàm Thuận	Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	2,9		(*)	Thủy điện
457	Đập Tà Pao	Đức Bình	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông La Ngà	Sông Đồng Nai	5,5		(*)	Thủy lợi
458	Tân Lộc	Lộc An, Tân Lạc	Bảo Lâm	Lâm Đồng	Sông Da Ri Am	Sông La Ngà	0,54			Thủy điện
459	La Ngâu	La Ngâu	Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà		0,79		Thủy điện
460	Đa Mi	Đa Mi, La Ngâu	Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh	Bình Thuận	Sông Đa Mi	Sông La Ngà			(*)	Thủy điện
461	Thác Mơ	Phường Thác Mơ	Thị xã Phước Long	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
462	Cần Đơn	Thanh Bình	Bù Đốp	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
463	Srok Phu Miêng	Long Bình	Phú Riềng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai			(*)	Thủy điện
464	Đăk Glun	Bù Gia Mập, Đường 10	Bù Gia Mập, Bù Đăng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,01			Thủy điện
465	Đăk Glun 2	Bù Gia Mập, Đường 10	Bù Gia Mập, Bù Đăng	Bình Phước	Sông Bé	Sông Đồng Nai	1,04			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
466	Quảng Tín	Quảng Tín	Đắk R' Lấp	Đắk Nông	Sông Đắk R' Lấp	Sông Bé	0,23			Thủy điện
467	Đắk Ru	Đắk Ru	Đắk R' Lấp	Đắk Nông	Sông Đắk R' Lấp	Sông Bé	0,32			Thủy điện
468	Bù Cà Mau	Phú Nghĩa	Bù Gia Mập	Bình Phước	Sông Tà Niên	Sông Bé	0,3			Thủy điện
469	Hồ Cầu Mới tuyến VI	Thừa Đức, Bàu Cạn	Cầm Mỹ, Long Thành	Đồng Nai	Sông Thị Vải	Biển	0,74			Thủy lợi
XIII	Sông Mê Công (Cửu Long)									
470	Nậm Núa	Pa Thom	Điện Biên	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	4,6			Thủy điện
471	Nà Lơi	Thanh Minh	Điện Biên Phủ	Điện Biên	Sông Nậm Rốm	Lào	4,20			Thủy điện
472	La La	Tân Lập, Tân Long	Hương Hóa	Quảng Trị	Suối La La	Nậm Sẻ Pôn	0,3			Thủy điện
473	A Lin Thượng	Hồng Trung, Hồng Vân	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Suối Hu	Sông A La	0,18		(*)	Thủy điện
474	A Lưới	Hồng Thái, Nhâm, Hồng Thượng	A Lưới	Thừa Thiên Huế	Sông A Sáp	Lào	1,42		(*)	Thủy điện
475	Ea Drăng 2	Ea Wy	Ea H'leo	Đắk Lắk	Sông Ia H' Leo	Cam Pu Chia	0,3			Thủy điện
476	Hồ Plei Pai	Ia Lâu	Chư Prông	Gia Lai	Sông Ia Lô	Sông Ia Lốp	0,08			Thủy lợi
477	Hồ Ia Mor	Ia Mor, Ia Lốp	Chư Prông, Ea Soup	Gia Lai, Đắk Lắk	Sông Ia Meur	Sông Ia Lốp	1,55			Thủy lợi
B	CÁC SÔNG ĐỘC LẬP									
I	Sông Quây Sơn									
478	Thoong Cốt 2	Chí Viễn	Trùng Khánh	Cao Bằng	Sông Quây Sơn	Trung Quốc	0,6			Thủy điện
II	Sông Tiên Yên									
479	Khe Soong	Phong Dụ	Tiên Yên	Quảng Ninh	Sông Tiên Yên	Biển	2,24			Thủy điện
III	Sông Gianh									
480	La Trọng	Trọng Hóa	Minh Hóa	Quảng Bình	Sông Ngã Hai	Sông Gianh	1,06			Thủy điện
IV	Sông Thạch Hãn									
481	Đakrông 1	Húc Nghi	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,03			Thủy điện

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình	
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác		
482	Đakrông 2	Đa Krông	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,8			Thủy điện	
483	Đakrông 3	Tà Long	Đa Krông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	0,8			Thủy điện	
484	Đakrông 4	Ba Nang, Tà Long, Đakrông	Đakrông	Quảng Trị	Sông Thạch Hãn	Biển	2,5			Thủy điện	
485	La Tó	Húc Nghi	Đăk Rông	Quảng Trị	Khe A Chò	Sông Thạch Hãn	0,3			Thủy điện	
486	Quảng Trị	Hướng Linh, Tân Hợp, Hướng Tân, Hướng Sơn	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Rào Quán	Sông Thạch Hãn	0,45			Thủy điện	
487	Khe Giông	Húc	Hướng Hóa	Quảng Trị	Sông Cu Giông	Sông Rào Quán	0,1			Thủy điện	
488	Khe Nghi	Hướng Linh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Khe Nghi	Sông Thạch Hãn	0,1			Thủy điện	
489	Đập Sông Hiếu	phường Đông Thanh và Phường 3	TP Đông Hà	Quảng Trị	Sông Hiếu	Sông Thạch Hãn	1			Thủy lợi	
V	Sông Trà Bồng										
490	Hà Nang	Đập Hà Nang	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Nuông	Sông Trà Bồng	0,043			Thủy điện
		Đập Trà Cân	Trà Thủy Trà Hiệp	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Suối Trà Cân	Sông Trà Bồng	0,02			Thủy điện
491	Kà Tinh 1	Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,14			Thủy điện	
492	Kà Tinh 2	Trà Lâm	Trà Bồng	Quảng Ngãi	Sông Hà Doi	Sông Trà Bồng	0,33			Thủy điện	
VI	Sông Vệ										
493	Sông Liên 1	Ba Thành, Ba Động	Ba Tơ	Quảng Ngãi	Sông Vệ	Biển	2,5			Thủy điện	
VII	Sông Lại Giang										
494	Nước Xáng	An Quang	An Lão	Bình Định	Sông Nước Xáng	Sông Lại Giang	0,21			Thủy điện	

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
495	Hồ Đồng Mít	An Dũng, An Trung	An Lão	Bình Định	Sông Lại Giang	Biển	0,85			Thủy lợi
VIII	Sông Kỳ Lộ									
496	La Hiêng 2	Phú Mỹ	Đông Xuân	Phú Yên	Sông La Hiêng	Sông Kỳ Lộ	1,5			Thủy điện
IX	Sông Bàn Thạch									
497	Đá Đen	Hòa Mỹ Tây	Tuy Hòa	Phú Yên	Sông Đá Đen	Sông Bàn Thạch	0,54			Thủy điện
498	Hồ Mỹ Lâm	Hòa Thịnh	Tây Hòa	Phú Yên	Sông Nước Trong	Sông Bàn Thạch	0,38			Thủy lợi
X	Sông Cái Nha Trang									
499	EaKrông Rou	Ninh Tây	Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sông Ea Krông Rou	Sông Cái Nha Trang		1,6		Thủy điện
500	Hồ Sông Chò 1	Khánh Bình	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Chò	Sông Cái Nha Trang	2/0,17			Thủy lợi
501	Sông Chò 2	Khánh Hiệp	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Ea Tar	Sông Chò	0,1			Thủy điện
502	Sông Giang 1	Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,5			Thủy điện
503	Sông Giang 2	Khánh Trung	Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	Sông Giang	Sông Cái Nha Trang	0,52			Thủy điện
XI	Sông Trâu									
504	Hồ Sông Trâu	Phước Chiến	Thuận Bắc	Ninh Thuận	Sông Trâu	Biển	0,1			Thủy lợi
XII	Sông Cái Phan Rang									
505	Hồ chứa Sông Sắt	Phước Đại	Bác Ái	Ninh Thuận	Sông A Lé	Sông Cái Phan Rang	0,15			Thủy lợi
506	Thượng Sông Ông	thị trấn Tân Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,56			Thủy điện
507	Sông Ông	Quảng Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Ông	Sông Cái Phan Rang	0,6			Thủy điện
508	Hạ Sông Pha 1	Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,51			Thủy điện
509	Hạ Sông Pha 2	Lâm Sơn	Ninh Sơn	Ninh Thuận	Sông Pha	Sông Ông	0,21			Thủy điện
XIII	Sông Luỹ									
510	Hồ Sông Lũy	Phan Lâm	Bắc Bình	Bình Thuận	Sông Lũy	Biển	0,4			Thủy lợi

TT	Tên công trình	Vị trí công trình			Nguồn nước		Giá trị dòng chảy tối thiểu			Loại hình công trình
		Phường/Xã	Huyện/Thị xã	Tỉnh/Thành phố	Sông/suối khai thác	Chảy ra	Sau đập (m ³ /s)	Sau công trình (m ³ /s)	Quy định khác	
		và Phan Sơn								
XIV	Sông Cái Phan Thiết									
511	Đan Sách 2	Đông Tiến	Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	Suối Ty	Sông Cái Phan Thiết	0,32			Thủy điện

Ghi chú:

- (*): Các hồ chứa, đập dâng Quy định xả dòng chảy tối thiểu theo Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông;
- (**): Đối với công trình thủy điện Đăk Psi bậc 1, hàng ngày vận hành xả nước về hạ du đập với tổng lượng không nhỏ hơn 0,26 triệu m³;
- a/b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu sau đập, sau công trình theo từng thời kỳ khác nhau trong năm;
- a÷b: Quy định giá trị dòng chảy tối thiểu từ giá trị a đến giá trị b.